

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2019/HNGĐ-ST
Ngày 26-3-2019
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hùng Dương
2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Nga - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 651/2018/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2018 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 14 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Bích H, sinh năm 1970; địa chỉ: Nguyễn Tri P, Tổ 84, Khu phố 9, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Công N, sinh năm 1965; hộ khẩu thường trú: Phan Đăng L, Phường 3, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ tạm trú: Nguyễn Tri P, Tổ 84, Khu phố 9, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Trung M, sinh năm 1994; địa chỉ: Nguyễn Tri P, Tổ 84, Khu phố 9, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 31/7/2018, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Bích H và ông Nguyễn Công N chung sống với nhau từ năm 1993, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn, theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 96, quyền số 01 ngày 14/12/1993 tại Ủy ban nhân dân Phường 3, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bên phía gia đình của bà H tại phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn từ nhiều năm nay, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, cãi vã, ông N thường hay đánh đập bà H dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Bà H đã chịu đựng một thời gian rất dài vì gia đình và các con. Đến nay, nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tuy vợ chồng vẫn còn sống chung nhà nhưng không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau nên bà H yêu cầu ly hôn với ông N.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị Bích H và ông Nguyễn Công N có 02 con chung là Nguyễn Trung M, sinh ngày 18/9/1994 và Nguyễn Trung T, sinh ngày 20/02/2002. Hiện nay các con chung đang sống cùng với bà H và ông N. Sau khi ly hôn bà H yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung Nguyễn Trung T, sinh ngày 20/02/2002. Đối với con chung là Nguyễn Trung M, sinh ngày 18/9/1994 đã trưởng thành nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị Bích H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Quá trình chung sống, bà H và ông N có tạo lập được tài sản chung là căn nhà cấp 4 tọa lạc tại Tổ 84, Khu phố 9, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương được xây dựng trên phần đất là tài sản riêng của bà H do mẹ và di của bà H tặng cho riêng bà H thuộc thừa số 594, tờ bản đồ số 64 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 926429, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 03737, do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 26/9/2014 cho bà Nguyễn Thị Bích H và các tài sản là vật dụng khác trong gia đình.

Về nguồn gốc: Nhà là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, đất là tài sản riêng của bà H được tặng cho riêng từ mẹ ruột là bà Nguyễn Thị B và di ruột là bà Đặng Thị A.

Nay, bà H yêu cầu: Chia đôi tài sản là căn nhà cấp 4 tọa lạc tại Tổ 84, Khu phố 9, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương được xây dựng trên phần đất là tài sản riêng của bà H thuộc thừa số 594, tờ bản đồ số 64 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 926429, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 03737, do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 26/9/2014 cho bà Nguyễn Thị Bích H. Bà H yêu cầu nhận nhà, đồng ý thanh toán lại cho ông N bằng giá trị đối với phần ông N được chia.

Đối với các tài sản là vật dụng khác trong gia đình bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện nguyên đơn giao nộp các tài liệu chứng cứ sau:

Chứng minh dân dân, sổ hộ khẩu của bà Nguyễn Thị Bích H (bản sao); sổ tạm trú của ông Nguyễn Công N (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); giấy khai sinh của Nguyễn Trung M và Nguyễn Trung T; hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản sao).

2. Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, đơn yêu cầu chia tài sản và nợ chung ngày 12/12/2018, bị đơn ông Nguyễn Công N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Công N thống nhất với bà Nguyễn Thị Bích H về thời gian chung sống và đăng ký kết hôn. Về mâu thuẫn vợ chồng, ông N cho rằng: Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc, nhưng do ông N tính tình nóng nảy trong lúc tức giận đập phá đồ đạc làm trúng bà H chứ không phải cố ý đánh đập bà H như bà H trình bày, hiện nay ông N đã lớn tuổi, vẫn còn yêu thương vợ con, mong muốn vợ chồng có cơ hội đoàn tụ, nên không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Ông N và bà H có 02 con chung là Nguyễn Trung M, sinh ngày 18/9/1994 và Nguyễn Trung T, sinh ngày 20/02/2002. Hiện nay các con chung đang sống cùng với bà H và ông N. Sau khi ly hôn ông N có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung Nguyễn Trung M, sinh ngày 20/02/2002, nhưng nếu con có nguyện vọng được sống cùng với bà H thì ông N tôn trọng nguyện vọng của con. Đối với con chung là Nguyễn Trung M, sinh ngày 18/9/1994 đã trưởng thành nên ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Quá trình chung sống, ông N và bà H có các tài sản chung như sau:

+ Nhà và đất tọa lạc tại địa chỉ: Tổ 84, Khu phố 9, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương thuộc thửa số 594, tờ bản đồ số 64 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 926429, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 03737, do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 26/9/2014 cho bà Nguyễn Thị Bích H.

+ 05 (năm) chỉ vàng 24K, hiện nay bà H đang cất giữ.

Và các tài sản là vật dụng khác trong gia đình.

Về nguồn gốc: Quyền sử dụng đất này là do mẹ và di của bà H tặng cho bà H, nhưng tiền nộp thuế, chi phí làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tiền của ông N, quyền sử dụng đất này được tặng cho trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ chồng. Đối với nhà và các tài sản gắn liền trên đất là do cha mẹ ông N cho tiền để xây dựng.

Nay bà H chỉ yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà mà không yêu cầu chia quyền sử dụng đất thì ông N không đồng ý.

Ông N yêu cầu:

+ Chia một phần diện tích đất là 43.8m² gồm có kiot 25.8m² và phần diện tích mái che 18.0 m² theo như sơ đồ bản vẽ mà Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ. Đối với phần diện tích đất còn lại và nhà cấp 4 gắn liền trên đất, các

công trình khác trên đất và các tài sản là vật dụng sinh hoạt trong gia đình ông N đồng ý để cho bà H và các con quản lý sử dụng, ông N không tranh chấp.

+ Chia $\frac{1}{2}$ giá trị 05 (năm) chỉ vàng 24K (mỗi người 2.5 chỉ).

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn không giao nộp các tài liệu chứng cứ.

3. Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trung M trình bày:

Tôi là con của ông Nguyễn Công N và bà Nguyễn Thị Bích H, hiện nay ba mẹ tôi đang làm thủ tục ly hôn và chia tài sản là quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất. Tôi không có liên quan và cũng không có công sức đóng góp gì trong việc tạo lập nhà đất tại địa chỉ Tổ 84, Khu phố 9, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Toàn bộ tài sản này là của ba mẹ tôi nên ba mẹ tôi toàn quyền quyết định, tôi không có ý kiến, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không giao nộp các tài liệu chứng cứ.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích H có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn ông Nguyễn Công N vắng mặt không lý do.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trung M có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa, Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; xác định đúng tư cách đương sự theo quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự; thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trình tự thụ lý, xác minh, thu thập và giao nhận chứng cứ đầy đủ, đúng trình tự theo quy định. Vụ án được đưa ra xét xử đúng thời hạn theo quy định tại Điều 48, 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định tại chương XIV về phiên tòa sơ thẩm.

Đối với những người tham gia tố tụng: Bị đơn đã được triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin giải quyết vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là đúng theo quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên không có kiến nghị khắc phục.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của nguyên đơn. Căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu ly hôn và con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Ngày 31 tháng 7 năm 2018, bà Nguyễn Thị Bích H có đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” với ông Nguyễn Công N. Từ những nội dung tranh chấp nêu trên, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo quy định tại Điều 51, Điều 53, Điều 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[1.2]. Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị Bích H khởi kiện về việc ly hôn tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn đối với ông Nguyễn Công N, đây là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại thời điểm thụ lý, bị đơn ông Nguyễn Công N đang cư trú tại phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về việc tham gia phiên tòa và yêu cầu của đương sự:

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trung M có đơn xin giải quyết vắng mặt; bị đơn ông Nguyễn Công N vắng mặt không lý do mặc dù đã được triệu tập đến tham gia phiên tòa lần thứ hai. Vì vậy căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 20 tháng 3 năm 2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích H có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Bà H rút yêu cầu chia tài sản khi ly hôn, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và con chung với ông N. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện nên được chấp nhận. Căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích H.

Ngày 12/12/2018, bị đơn ông Nguyễn Công N có đơn yêu cầu chia tài sản khi ly hôn với bà H. Ngày 26/12/2018, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một đã ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí và đã tổng đạt hợp lệ cho ông N, nhưng hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận thông báo ông N không nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí mà không có lý do chính đáng nên Tòa án trả đơn khởi kiện cho N theo quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân

sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của ông N trong vụ án này.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Bích H và ông Nguyễn Công N chung sống với nhau vào năm 1993, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn, theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 96, quyển số 01 ngày 14/12/1993 tại Ủy ban nhân dân Phường 3, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Việc chung sống và đăng ký kết hôn giữa bà H và ông N là hoàn toàn tự nguyện, không bên nào bị ép buộc, đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 6 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 1986 nên hôn nhân giữa bà H và ông N là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình chung sống, bà H xác định vợ chồng không có hạnh phúc, vợ chồng đã mâu thuẫn nhiều năm, thường hay cãi vã, bất đồng quan điểm, mặc dù hai vợ chồng vẫn còn sống chung nhà nhưng không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau nên bà H quyết định ly hôn với ông N. Ông N cũng thừa nhận vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn do ông N nóng tính, đập phá đồ đạc.

Việc bà H và ông N không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau và không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn nên vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ, qua các lần hòa giải bà H, ông N đều thừa nhận vợ chồng bất đồng quan điểm, hay cãi vã. Bản thân ông N không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ, mong muốn gia đình đoàn tụ. Tuy nhiên kể từ khi Tòa án thụ lý và tiến hành hòa giải đoàn tụ cho đến nay, vợ chồng vẫn chưa hàn gắn được, bà H vẫn cương quyết ly hôn, ông N vẫn không đưa ra biện pháp để vợ chồng đoàn tụ.

Xét thấy, mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc nên vợ chồng phải có trách nhiệm chăm sóc, giúp đỡ nhau về mọi mặt, tin tưởng yêu thương nhau, những mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng cần phải tìm cách giải quyết để xây dựng gia đình hạnh phúc.

Qua xác minh tại địa phương nơi bà H, ông N cư trú cho biết: Bà H và ông N là vợ chồng, quá trình chung sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn khoảng 10 năm.

Bà H xác định hiện nay không còn tình cảm với ông N, vợ chồng không thể nào có cơ hội hàn gắn. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định mâu thuẫn giữa bà H và ông N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà H yêu cầu được ly hôn với ông N là có cơ sở. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H.

[2.2]. Về con chung: Quá trình chung sống bà Nguyễn Thị Bích H và ông Nguyễn Công N có 02 con chung là Nguyễn Trung M, sinh ngày 18/9/1994 và

Nguyễn Trung T, sinh ngày 20/02/2002. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Nguyễn Trung T, sinh ngày 20/02/2002. Còn con chung Nguyễn Trung M, sinh ngày 18/9/1994 đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng.

Xét thấy, tại biên bản lấy lời khai ngày 27/8/2018 cháu T có nguyện vọng được sống cùng với mẹ là bà H. Vì vậy, để cháu T phát triển toàn diện cần giao cháu T cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp nên yêu cầu của bà Hằng về việc trực tiếp nuôi dưỡng con chung được chấp nhận.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[2.4]. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[3]. Tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4]. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Bà Nguyễn Thị Bích H phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 238, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích H đối với bị đơn ông Nguyễn Công N.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích H về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” đối với bị đơn ông Nguyễn Công N.

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Bích H được ly hôn với ông Nguyễn Công N.

2.2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Trung T, sinh ngày 20/02/2002 cho bà Nguyễn Thị Bích H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Đối với con chung là Nguyễn Trung M, sinh ngày 18/9/1994 đã đủ 18 tuổi. Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

2.3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Ông Nguyễn Công N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích hợp pháp của con chung, khi đương sự có yêu cầu Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con nếu cần thiết.

2.4. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Bích H phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.600.000 đồng (một triệu sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0022486, ngày 07/8/2018. Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Bích H số tiền 1.300.000 đồng (một triệu ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí còn lại.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS TP. Thủ Dầu Một;
- UBND Phường 3, quận B, TP Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Minh Nga